

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ILA**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: 2601/CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần ILA**

- Mã chứng khoán: **ILA**

- Địa chỉ: Số 20 đường 20, khu phố 02, phường An Khánh, Quận 2, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ: 0869265299

Fax:

- E-mail: [info@ilagroup.com.vn](mailto:info@ilagroup.com.vn)

- Loại thông tin công bố: Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV/2021 của Công ty cổ phần ILA

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/01/2022 tại đường dẫn <http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/cong-bo-thong-tin-16.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý IV/2021

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN ĐỨC ANH**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.766.932.629</b>	<b>6.986.711.419</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.315.333.874</b>	<b>330.189.047</b>
1. Tiền	111	V.01	3.315.333.874	330.189.047
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.343.219.014</b>	<b>6.637.447.789</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.959.630.213	6.626.787.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	134.500.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		249.088.801	10.660.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>93.723.342</b>	<b>4.418.184</b>
1. Hàng tồn kho	141		93.723.342	4.418.184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.656.399</b>	<b>14.656.399</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.656.399	14.656.399
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>357.415.150.822</b>	<b>188.024.278.015</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.06</b>	<b>561.273.091</b>	<b>631.432.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		561.273.091	631.432.231
- Nguyên giá	222		701.591.369	701.591.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(140.318.278)	(70.159.138)



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	356.853.877.731	187.118.772.447
1. Đầu tư vào công ty con	251			167.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		358.915.200.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			20.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.061.322.269)	(81.227.553)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			274.073.337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			274.073.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		371.182.083.451	195.010.989.434
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		173.745.644.598	8.094.086.481
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		173.745.644.598	8.094.086.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	170.000.000.000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	3.737.324.598	2.344.566.481
4. Phải trả người lao động	314			249.520.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.320.000	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			5.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

031293  
CÔNG  
CỔ PH  
II  
PHỒ HỒ

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.09</b>	<b>197.436.438.853</b>	<b>186.916.902.953</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>197.436.438.853</b>	<b>186.916.902.953</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.299.390.000	169.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.299.390.000	169.999.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.137.048.853	16.916.972.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.617.512.953	3.676.096.878
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.519.535.900	13.240.876.075
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>371.182.083.451</b>	<b>195.010.989.434</b>

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Nguyễn Minh Tuấn

  
Nguyễn Minh Tuấn



Trần Đức Anh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01		4,984,482,680	7,789,740,400	11,503,628,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			4,984,482,680	7,789,740,400	11,503,628,395
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02		4,545,455,280	7,273,941,900	10,083,389,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			439,027,400	515,798,500	1,420,238,615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9,550,919,191	16,000,022,912	15,101,004,001	16,000,532,956
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,107,426,851	(5,361,045)	2,217,876,345	260,876,836
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	311,746,935	347,165,621	1,212,171,759	1,713,158,493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		8,131,745,405	16,097,245,736	12,186,754,397	15,446,736,242
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		157,530,159	6,515,972	157,530,159	37,333,521
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(157,530,159)	(6,515,972)	(157,530,159)	(37,333,521)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,974,215,246	16,090,729,764	12,029,224,238	15,409,402,721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,684,091,393	2,168,526,646	1,509,688,338	2,168,526,646
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.06	6,290,123,853	13,922,203,118	10,519,535,900	13,240,876,075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (\*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Minh Cường

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Minh Cường

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Điền Đức Anh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		12.029.224.238	15.409.402.721
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		70.159.140	70.159.138
- Các khoản dự phòng	03		1.980.094.716	81.227.553
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.100.748.372)	(16.000.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		237.781.629	179.649.283
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		(783.488.649)	(259.561.305)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.394.977.147	48.344.503.948
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(89.305.158)	(4.418.184)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		169.715.030.290	(2.302.335.122)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		274.073.337	469.732.663
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(237.781.629)	(179.649.283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(73.160.511)	(276.722.439)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>180.200.344.827</b>	<b>45.791.550.278</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(358.915.200.000)	(108.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		187.200.000.000	56.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(171.715.200.000)</b>	<b>(52.200.000.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.500.000.000	5.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.000.000.000)	



5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.500.000.000)</b>	<b>5.500.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2.985.144.827</b>	<b>(908.449.722)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>330.189.047</b>	<b>1.238.638.769</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>3.315.333.874</b>	<b>330.189.047</b>

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2022

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Minh Cường

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Minh Cường

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Trần Đức Anh

  
TY  
ÂN  
A  
CHI MINH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 169.999.930.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2018. Công ty Cổ phần ILA thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 29/10/2021.

**Mã chứng khoán:** ILA.

**Tên tiếng Anh:** ILA JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** ILA JSC.

**Trụ sở chính:** Số 20 Đường 20, Khu phố 2, Phường An Khánh, TP Thủ Đức, Tp.HCM.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

#### 3. Hoạt động chính của Công ty

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 5.1 Các Công ty liên kết

- Số lượng các Công ty liên kết: 1 công ty liên kết.

##### 5.2 Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành</b> Tổ 4, Khu phố 1, Thị Trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản	49,00%	49,00%

##### 5.3 Công ty con: Cty ILA đã thoái vốn hết ở các công ty con.



## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Nhóm Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

#### Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư

Khoản đầu tư mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

##### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

##### 5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Nhóm Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí thuê kho, công trình nhà văn phòng và cà phê sân vườn.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng phần công trình nhà văn phòng và cà phê sân vườn phân bổ dựa trên hợp đồng thuê đất là 40 tháng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Nhóm Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Nhóm Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

3/12  
CỔ  
CỔ  
PH

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng trong đối chiếu chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhóm Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Nhóm Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **13. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### **Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

#### **14. Công cụ tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay.

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

##### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **15. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

#### 17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tiền</b>	<b>3.315.333.874</b>	<b>330.189.047</b>
Tiền mặt	610.505.332	266.737.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.704.828.542	63.451.385
<b>Cộng</b>	<b>3.315.333.874</b>	<b>330.189.047</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
Đầu tư vào công ty con	-	167.200.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	358.915.200.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	20.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính DH	(2.061.322.269)	(81.227.553)
	<b>356.853.877.731</b>	<b>187.118.772.447</b>

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP TTD			4.000.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG AN PHONG	87.989.000		87.989.000	-
XÂY DỰNG VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ	320.892.841		320.892.841	
ĐẦU TƯ THÉP VIỆT NAM	-		2.217.905.948	
CÔNG TY CỔ PHẦN BDLAND	9.550.748.372		-	
<b>Cộng</b>	<b>9.959.630.213</b>		<b>6.626.787.789</b>	-

#### 4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>134.500.000</b>	-	-	-
BẢO VIỆT	30.000.000		-	-
TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN				
HQCTP.HCM	77.000.000		-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN				
THẨM ĐỊNH GIÁ THẾ	27.500.000		-	-
<b>Cộng</b>	<b>134.500.000</b>	-	-	-
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Công cụ, dụng cụ	38.205.160	-	4.418.184	-
Hàng hoá	55.518.182	-		-
<b>Cộng</b>	<b>93.723.342</b>	-	<b>4.418.184</b>	-
<b>6. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	701.591.369			701.591.369
Số dư cuối kỳ	701.591.369			701.591.369
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	70.159.138			70.159.138
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	70.159.140			70.159.140
Số dư cuối kỳ	140.318.278			140.318.278
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	631.432.231			631.432.231
Số dư cuối kỳ	561.273.091			561.273.091
<b>7. Phải trả cho người bán</b>	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
LÊ QUANG HẠNH	15.500.000.000			
LÊ THỊ THANH HUẾ	41.000.000.000			
NGUYỄN TRỌNG Ý	55.500.000.000			
TRẦN ANH SƠN	41.000.000.000			
TRẦN THỊ CHÂU	17.000.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>170.000.000.000</b>			
<b>8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	36.658.017	778.974.040	761.543.750	54.088.307

27  
Y  
N  
CH

Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.246.708.464	1.684.091.393	247.563.566	3.683.236.291
Thuế thu nhập cá nhân	61.200.000		-	-
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.344.566.481</b>	<b>2.466.065.433</b>	<b>1.012.107.316</b>	<b>3.737.324.598</b>

**b. Phải thu**

Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14.656.399	-		14.656.399
<b>Cộng</b>	<b>14.656.399</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.656.399</b>

**9. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	169.999.930.000	16.916.972.953		186.916.902.953
Lợi nhuận kỳ này		10.519.535.900		-
Chia cổ tức bằng lợi nhuận		15.299.460.000		
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>169.999.930.000</b>	<b>12.137.048.853</b>		<b>169.999.930.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.529.939	16.999.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.529.939	16.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.529.939</i>	<i>16.999.993</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.529.939	16.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.529.939</i>	<i>16.999.993</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa		4.984.482.680
<b>Cộng</b>		<b>4.984.482.680</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		4.545.455.280
Giá vốn xây dựng		-
<b>Cộng</b>		<b>4.545.455.280</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.819	22.912
Lãi đầu tư khi giải thể công ty con	9.550.748.372	
Lợi nhuận Cty ILA- bán cổ phần TTD		16.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.550.919.191</b>	<b>16.000.022.912</b>

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay		(5.361.045)
Trích lập dự phòng đầu tư	1.107.426.851	
<b>Cộng</b>	<b>1.107.426.851</b>	<b>(5.361.045)</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
Chi phí nhân viên	260.210.000	182.220.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.790.810	59.597.064
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.539.785	17.539.785
Thuế, phí, lệ phí	(202.599.921)	3.135.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.440.921	83.662.295
Chi phí bằng tiền khác		1.011.477
<b>Cộng</b>	<b>311.381.595</b>	<b>347.165.621</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.974.215.246</b>	<b>16.090.729.764</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế kỳ này		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.684.091.393	2.168.526.646
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.290.123.853</b>	<b>13.922.203.118</b>
<b>7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.290.123.853</b>	<b>13.922.203.118</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>6.290.123.853</b>	<b>13.922.203.118</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.529.939	16.999.993
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>339</b>	<b>819</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>339</b>	<b>819</b>

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường và liên tục trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 11 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

*Nguyễn Minh Tuấn*

*Nguyễn Minh Tuấn*

*Trần Đức Anh*





**CÔNG TY CỔ PHẦN ILA**

Số: 2001/2022/ILA-CV

V/v: "Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2022

**Kính gửi:**

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần ILA

Mã chứng khoán: ILA

Địa chỉ trụ sở: Số 20, đường 20, khu phố 2, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Thông tư hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chúng tôi xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 giảm 2,8 tỷ đồng tương đương giảm 21% so với cùng kỳ năm ngoái do Công ty bị ảnh hưởng từ dịch Covid không có doanh thu từ hoạt động kinh doanh.

Trên đây là những nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty cổ phần ILA.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HCNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN ILA**



**Trần Đức Anh**

**TRẦN ĐỨC ANH**